|  |  |
| --- | --- |
|  **CHÍNH PHỦ**Số : /2024/NĐ-CP  | **CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM****Độc lập - Tự do - Hạnh phúc***Hà Nội, ngày tháng năm 2024* |

DỰ THẢO 3

**NGHỊ ĐỊNH**

**Quy định chi tiết một số điều của Luật Giao dịch điện tử
về cơ sở dữ liệu quốc gia, kết nối và chia sẻ dữ liệu, dữ liệu mở phục vụ giao dịch điện tử của cơ quan nhà nước.**

*Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ ngày 19 tháng 6 năm 2015;* *Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ* *và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;*

*Căn cứ Luật Công nghệ thông tin ngày 29 tháng 6 năm 2006;*

*Căn cứ Luật An toàn thông tin mạng ngày19 tháng 11 năm 2015;*

*Căn cứ Luật Tiếp cận thông tin ngày 6 tháng 4 năm 2016;*

*Căn cứ Luật An ninh mạng ngày 12 tháng 6 năm 2018;*

*Căn cứ Luật giao dịch điện tử ngày ngày 22 tháng 6 năm 2023;*

*Theo đề nghị của Bộ trưởng Bộ Thông tin và Truyền thông,*

*Chính phủ ban hành Nghị định quy định chi tiết một số điều của Luật Giao dịch điện tử về cơ sở dữ liệu quốc gia, kết nối và chia sẻ dữ liệu, dữ liệu mở phục vụ giao dịch điện tử của cơ quan nhà nước.*

#

# Chương IQUY ĐỊNH CHUNG

1. Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng

1. Nghị định này quy định chi tiết một số nội dung của Luật Giao dịch điện tử tại Điều 40, Điều 42, Điều 43 bao gồm xây dựng, cập nhật, duy trì và khai thác, sử dụng cơ sở dữ liệu quốc gia; việc chia sẻ cơ sở dữ liệu quốc gia với cơ sở dữ liệu của cơ quan khác của Nhà nước; kết nối, chia sẻ dữ liệu; khung kiến trúc tổng thể quốc gia số; dữ liệu mở và điều kiện đảm bảo thực hiện của cơ quan nhà nước.

2. Nghị định này áp dụng đối với cơ quan, tổ chức, cá nhân liên quan đến các hoạt động được quy định tại Khoản 1 Điều này.

1. Giải thích từ ngữ

Trong Nghị định này, các từ ngữ dưới đây được hiểu như sau:

1. *Cơ sở dữ liệu dùng chung* là một loại cơ sở dữ liệu được cấp có thẩm quyền quyết định xây dựng để phục vụ truy cập và sử dụng chung cho các cơ quan, đơn vị thuộc phạm vi quản lý của mình và phục vụ chia sẻ ra bên ngoài cho các cơ quan, tổ chức, cá nhân khác khai thác, sử dụng.
2. *Các cơ quan khác của Nhà nước*: bao gồm các cơ quan thuộc Quốc hội, Viện Kiểm soát nhân dân tối cao; Tòa án nhân dân tối cao; Kiểm toán nhà nước và các cơ quan khác trong bộ máy nhà nước Việt Nam theo quy định của pháp luật.
3. *Cơ sở dữ liệu quốc gia* là cơ sở dữ liệu dùng chung của một hoặc một số lĩnh vực kinh tế - xã hội được xây dựng, cập nhật và duy trì đáp ứng yêu cầu truy nhập và sử dụng thông tin của các ngành kinh tế và phục vụ lợi ích công cộng.
4. *Hệ thống thông tin cơ sở dữ liệu quốc gia* là tập hợp phần cứng, phần mềm và hệ quản trị cơ sở dữ liệu được thiết lập phục vụ mục đích tạo lập, cung cấp, truyền đưa, thu thập, xử lý, lưu trữ và trao đổi, chia sẻ thông tin của cơ sở dữ liệu quốc gia.
5. *Chủ quản cơ sở dữ liệu quốc gia* là bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ được giao chủ trì việc xây dựng, quản lý, vận hành và khai thác cơ sở dữ liệu quốc gia.
6. *Đơn vị quản lý, duy trì dữ liệu* là đơn vị, tổ chức được chủ quản cơ sở dữ liệu quốc gia giao nhiệm vụ quản lý, quản trị dữ liệu.
7. *Đơn vị vận hành hệ thống thông tin cơ sở dữ liệu quốc gia* là đơn vị, tổ chức được chủ quản cơ sở dữ liệu quốc gia giao nhiệm vụ vận hành hệ thống thông tin cơ sở dữ liệu quốc gia. Trong trường hợp thuê ngoài dịch vụ vận hành, đơn vị vận hành hệ thống thông tin cơ sở dữ liệu quốc gia là bên cung cấp dịch vụ.
8. *Dữ liệu chủ*: là dữ liệu chứa thông tin cơ bản nhất để mô tả, định danh, phân biệt một đối tượng cụ thể được cơ quan nhà nước quản lý; dữ liệu chủ được sử dụng thống nhất, xuyên suốt toàn bộ các bộ, ngành, địa phương (nếu dữ liệu chủ trong cơ sở dữ liệu quốc gia) hoặc sử dụng thống nhất, xuyên suốt toàn bộ bộ, ngành, địa phương (nếu là dữ liệu chủ trong cơ sở dữ liệu của bộ, ngành, địa phương). Dữ liệu chủ được sử dụng làm cơ sở để tham chiếu, đồng bộ giữa các cơ sở dữ liệu hoặc các tập dữ liệu khác nhau trong cùng một phạm vi quản lý.
9. *Mô hình dữ liệu mức khái niệm*: là sơ đồ thiết kế sơ bộ nội dung của dữ liệu trong đó thể hiện rõ các đối tượng quản lý, các trường dữ liệu cơ bản đóng vai trò định danh đối tượng quản lý và mối quan hệ giữa các đối tượng quản lý trong cơ sở dữ liệu hoặc phạm vi dữ liệu của cơ quan, tổ chức. Mô hình dữ liệu mức khái niệm cung cấp thông tin tổng thể về những dữ liệu cần thiết để phục vụ chuyển đổi số các hoạt động quản lý cơ quan, đơn vị.
10. *Mô hình dữ liệu mức logic*: là sơ đồ thiết kế chi tiết của toàn bộ hoặc một phần mô hình dữ liệu mức khái niệm thể hiện tất cả các trường dữ liệu của đối tượng quản lý trong cơ sở dữ liệu hoặc thông điệp dữ liệu.
11. *Mô hình dữ liệu mức vật lý*: là bản thiết kế dữ liệu chi tiết từ mô hình dữ liệu mức logic thể hiện rõ cấu trúc dữ liệu, trường dữ liệu trong hệ quản trị cơ sở dữ liệu hoặc thông điệp dữ liệu.
12. *Dịch vụ chia sẻ dữ liệu:* là các dịch vụ cung cấp, chia sẻ dữ liệu cho cơ quan, tổ chức, cá nhân khai thác hoặc thu nhận dữ liệu từ các cơ quan, tổ chức, cá nhân qua các hệ thống thông tin.
13. *Giao dịch dữ liệu*: là việc kết nối, chia sẻ dữ liệu từ cơ sở dữ liệu của cơ quan, tổ chức cho cơ quan, tổ chức khác. Dữ liệu là đối tượng thực hiện chia sẻ và chia sẻ dữ liệu là mục đích chính của giao dịch. Cơ quan cung cấp dữ liệu không tham gia vào nghiệp vụ sử dụng dữ liệu của cơ quan khai thác.
14. *Giao dịch điện tử thông qua kết nối, chia sẻ dữ liệu*: Là việc kết nối, chia sẻ dữ liệu giữa các hệ thống của các cơ quan để phục vụ liên thông nghiệp vụ hoặc giao dịch hành chính giữa các cơ quan. Trong đó, việc trao đổi kết nối, dữ liệu là phương tiện để thực hiện giao dịch.
15. *Dữ liệu đặc tả (metadata)*: là những thông tin mô tả các đặc tính của dữ liệu như nội dung, định dạng, chất lượng, điều kiện và các đặc tính khác nhằm tạo thuận lợi cho quá trình tìm kiếm, truy nhập, quản lý và lưu trữ dữ liệu.
16. *Tập dữ liệu mở (open dataset)*: là một tập hợp dữ liệu có cùng dữ liệu đặc tả được cơ quan, tổ chức chia sẻ theo nguyên tắc cung cấp dữ liệu mở.
17. *Công bố mở (open licence):* là sự công bố của cơ quan nhà nước cho phép tổ chức, cá nhân được quyền sử dụng dữ liệu mở mà không có điều kiện hoặc rất ít điều kiện phải tuân thủ. Công bố mở giúp cho người sử dụng dữ liệu mở tự tin sử dụng dữ liệu mở, thúc đẩy việc cung cấp, khai thác dữ liệu mở phục vụ phát triển kinh tế số, xã hội số.
18. Nguyên tắc xây dựng, cập nhật, duy trì và khai thác, sử dụng cơ sở dữ liệu quốc gia
19. Cơ sở dữ liệu quốc gia được xây dựng, khai thác và sử dụng thống nhất từ Trung ương đến địa phương. Hệ thống thông tin cơ sở dữ liệu quốc gia được quản lý, xây dựng, duy trì tập trung. Việc xây dựng, thu thập, cập nhật, quản lý, duy trì, khai thác, kết nối, chia sẻ, sử dụng các cơ sở dữ liệu quốc gia phải tuân theo các quy định của pháp luật về bảo vệ bí mật nhà nước và quân sự, quốc phòng.
20. Chính phủ là chủ sở hữu dữ liệu và thống nhất quản lý dữ liệu. Chính phủ phân công Chủ quản cơ sở dữ liệu quốc gia thực hiện quản lý, khai thác và sử dụng theo chức năng, nhiệm vụ; Bộ Thông tin và Truyền thông quản lý nhà nước về việc tổ chức, quản lý và sử dụng tài nguyên thông tin, cơ sở dữ liệu quốc gia. Dữ liệu phát sinh từ hoạt động quản lý nhà nước chuyên ngành thuộc cơ quan cấp nào, thì cơ quan cấp đó chịu trách nhiệm cập nhật dữ liệu chính xác, kịp thời vào cơ sở dữ liệu quốc gia.
21. Việc tuân thủ quy định về quản lý, kết nối, chia sẻ dữ liệu số của cơ sở dữ liệu quốc gia được thực hiện thường xuyên, liên tục từ khâu thiết kế, xây dựng, cập nhật, duy trì, khai thác và sử dụng; bảo đảm thống nhất kết nối giữa cơ sở dữ liệu quốc gia với các cơ sở dữ liệu, hệ thống thông tin khác thông qua Nền tảng tích hợp, chia sẻ dữ liệu quốc gia; tuân thủ theo tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật và Khung kiến trúc Chính phủ điện tử, Chính phủ số Việt Nam; tuân thủ các quy định pháp luật chuyên ngành liên quan.

# Chương IIXÂY DỰNG, CẬP NHẬT, DUY TRÌ VÀ KHAI THÁC, SỬ DỤNG CƠ SỞ DỮ LIỆU QUỐC GIA; CHIA SẺ CƠ SỞ DỮ LIỆU QUỐC GIA VỚI CƠ SỞ DỮ LIỆU CỦA CƠ QUAN KHÁC CỦA NHÀ NƯỚC

### Mục 1DANH MỤC CƠ SỞ DỮ LIỆU QUỐC GIA

1. Xác định dữ liệu chủ của cơ sở dữ liệu quốc gia

1. Dữ liệu chủ chứa thông tin cơ bản nhất để mô tả, định danh, phân biệt một đối tượng cụ thể được cơ quan nhà nước quản lý; dữ liệu chủ phải có mã định danh đối tượng; dữ liệu chủ được sử dụng làm cơ sở để tham chiếu, đồng bộ giữa các cơ sở dữ liệu hoặc các tập dữ liệu khác nhau. Khi dữ liệu chủ thay đổi, dữ liệu trong các cơ sở dữ liệu tham chiếu đến phải được đồng bộ tương ứng.

2. Dữ liệu chủ của cơ sở dữ liệu quốc gia có giá trị sử dụng chính thức, tương đương văn bản giấy hoặc văn bản ký số chứa cùng nội dung thông tin được cơ quan có thẩm quyền cung cấp, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

1. Phê duyệt, cập nhật, điều chỉnh Danh mục cơ sở dữ liệu quốc gia

1. Cơ sở dữ liệu quốc gia phải đáp ứng các yêu cầu sau:

a) Có mục tiêu phục vụ quản trị quốc gia, hoặc phục vụ giám sát, phân tích, nghiên cứu, hoạch định chính sách phát triển của quốc gia;

b) Có chứa dữ liệu chủ làm cơ sở tham chiếu, đồng bộ dữ liệu giữa các cơ sở dữ liệu, hệ thống thông tin của bộ, ngành, địa phương;

c) Có phạm vi khai thác và sử dụng rộng rãi trên toàn quốc, được kết nối, chia sẻ với bộ, ngành, địa phương và cơ quan nhà nước khác phục vụ quản lý nhà nước, giải quyết thủ tục hành chính, cải cách hành chính, đơn giản hóa thủ tục hành chính cho người dân, doanh nghiệp hoặc phục vụ các mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội.

2. Cơ sở dữ liệu quốc gia phải nằm trong Danh mục cơ sở dữ liệu quốc gia. Bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ đề nghị bổ sung, cập nhật, điều chỉnh Danh mục cơ sở dữ liệu quốc gia, gửi Bộ Thông tin và Truyền thông tổng hợp, đánh giá. Trường hợp đủ điều kiện, trình cấp có thẩm quyền phê duyệt cập nhật, điều chỉnh danh mục. Tài liệu thuyết minh về cơ sở dữ liệu đề nghị bổ sung, cập nhật, điều chỉnh Danh mục cơ sở dữ liệu quốc gia bao gồm các nội dung sau:

a) Tên cơ sở dữ liệu quốc gia;

b) Mục tiêu xây dựng cơ sở dữ liệu quốc gia;

c) Thông tin về dữ liệu chủ của cơ sở dữ liệu quốc gia;

d) Phạm vi, quy mô dữ liệu trong cơ sở dữ liệu quốc gia;

đ) Đối tượng và mục đích khai thác, sử dụng cơ sở dữ liệu quốc gia;

e) Nguồn thông tin sẽ xây dựng và cập nhật vào cơ sở dữ liệu quốc gia;

g) Phương thức chia sẻ dữ liệu từ cơ sở dữ liệu quốc gia;

h) Văn bản pháp lý có liên quan đã được ban hành và dự kiến xây dựng.

3. Bộ trưởng Bộ Thông tin và Truyền thông hướng dẫn nội dung tài liệu thuyết minh về cơ sở dữ liệu đề nghị bổ sung, cập nhật, điều chỉnh Danh mục cơ sở dữ liệu quốc gia; thiết lập, phát triển, quản lý và vận hành hệ thống thông tin quản lý danh mục cơ sở dữ liệu quốc gia; triển khai giải pháp thực hiện việc đăng ký, cập nhật, điều chỉnh Danh mục cơ sở dữ liệu quốc gia trực tuyến, toàn trình.

4. Cơ sở dữ liệu quốc gia trong danh mục không triển khai xây dựng trong 5 năm kể từ thời điểm đưa vào danh mục sẽ mặc định được đưa khỏi danh mục cơ sở dữ liệu quốc gia. Trường hợp đề nghị đưa cơ sở dữ liệu ra khỏi Danh mục cơ sở dữ liệu quốc gia, chủ quản cơ sở dữ liệu có văn bản đề nghị kèm theo thuyết minh lý do cơ sở dữ liệu không còn đáp ứng các yêu cầu tại khoản 1 Điều này.

5. Bộ Thông tin và Truyền thông chủ trì, phối hợp với các cơ quan có liên quan tổng hợp, đánh giá mức độ đáp ứng yêu cầu tại khoản 1 và khoản 2 Điều này, bảo đảm tính thống nhất, không trùng lặp trong phát triển dữ liệu và cơ sở dữ liệu quốc gia, trình cấp có thẩm quyền cập nhật, điều chỉnh Danh mục cơ sở dữ liệu quốc gia theo yêu cầu thực tiễn và nhu cầu ứng dụng công nghệ thông tin, chuyển đổi số, quản trị số, phát triển Chính phủ số, kinh tế số, xã hội số.

1. Mối quan hệ giữa cơ sở dữ liệu quốc gia với cơ sở dữ liệu của bộ, ngành, địa phương

1. Cơ sở dữ liệu quốc gia và cơ sở dữ liệu của bộ, ngành, địa phương tuân thủ Khung kiến trúc dữ liệu quy định bởi Khung kiến trúc Chính phủ điện tử, Chính phủ số Việt Nam.

2. Cơ sở dữ liệu của bộ, ngành, địa phương được lưu trữ, khai thác, sử dụng dữ liệu chủ của cơ sở dữ liệu quốc gia thuộc phạm vi, thẩm quyền quản lý nhà nước của bộ, ngành, địa phương mình theo quy định về kết nối, chia sẻ dữ liệu, bảo đảm tính cập nhật, đồng bộ dữ liệu với cơ sở dữ liệu quốc gia và yêu cầu an toàn thông tin mạng, an ninh mạng.

3. Chủ quản cơ sở dữ liệu của bộ, ngành, địa phương thu thập dữ liệu chủ của cơ sở dữ liệu quốc gia phải đáp ứng một trong các yêu cầu sau:

a) Dữ liệu chủ thuộc phạm vi, thẩm quyền quản lý nhà nước của bộ, ngành, địa phương đó và là nguồn dữ liệu của cơ sở dữ liệu quốc gia;

b) Là cơ quan chịu trách nhiệm cập nhật và điều chỉnh dữ liệu chủ.

4. Trường hợp cơ sở dữ liệu quốc gia chưa được xây dựng, bộ, ngành, địa phương được thực hiện thu thập dữ liệu và đưa vào cơ sở dữ liệu của bộ, ngành, địa phương, sẵn sàng phục vụ tích hợp vào cơ sở dữ liệu quốc gia.

5. Bộ trưởng Bộ Thông tin và Truyền thông chủ trì, phối hợp với các bộ, ngành, địa phương và cơ quan liên quan hướng dẫn, duy trì, cập nhật, tổ chức xây dựng và triển khai khung kiến trúc dữ liệu, làm cơ sở tham chiếu cho hoạt động xây dựng, cập nhật, duy trì, khai thác và sử dụng dữ liệu và cơ sở dữ liệu trên phạm vi toàn quốc.

### Mục 2XÂY DỰNG, CẬP NHẬT, DUY TRÌ VÀ KHAI THÁC,SỬ DỤNG CƠ SỞ DỮ LIỆU QUỐC GIA

1. Yếu tố cơ bản của cơ sở dữ liệu quốc gia

1. Các bên liên quan bao gồm:

a) Chủ quản cơ sở dữ liệu quốc gia;

b) Đơn vị cung cấp, duy trì dữ liệu trong cơ sở dữ liệu quốc gia;

c) Đơn vị vận hành hệ thống thông tin cơ sở dữ liệu quốc gia;

d) Các bên liên quan đến việc kết nối, chia sẻ dữ liệu từ cơ sở dữ liệu quốc gia.

2. Các hoạt động liên quan bao gồm:

a) Xây dựng hệ thống thông tin cơ sở dữ liệu quốc gia;

b) Thu thập dữ liệu ban đầu;

c) Duy trì, cập nhật dữ liệu;

d) Duy trì, vận hành hệ thống thông tin cơ sở dữ liệu quốc gia;

đ) Kết nối, khai thác và sử dụng dữ liệu;

e) Quản trị dữ liệu.

3. Các thành phần liên quan bao gồm:

a) Dữ liệu;

b) Cơ sở dữ liệu;

c) Hệ quản trị cơ sở dữ liệu;

d) Kiến trúc tổng thể, gồm kiến trúc dữ liệu, kiến trúc hệ thống và các tài liệu kiến trúc khác;

đ) Hệ thống thông tin cơ sở dữ liệu.

4. Bộ trưởng Bộ Thông tin và Truyền thông hướng dẫn chi tiết về yếu tố cơ bản của cơ sở dữ liệu quốc gia.

1. Xây dựng cơ sở dữ liệu quốc gia

1. Xây dựng cơ sở dữ liệu quốc gia bao gồm các hoạt động:

a) Thiết kế kiến trúc dữ liệu phù hợp với Khung kiến trúc Chính phủ điện tử, Chính phủ số Việt Nam;

b) Thiết lập hệ thống thông tin cơ sở dữ liệu quốc gia bao gồm hạ tầng kỹ thuật, phần cứng, nền tảng, phần mềm, ứng dụng thông qua việc đầu tư, hoặc thuê dịch vụ hoặc sử dụng hệ thống thông tin sẵn có, bảo đảm không trùng lặp, chồng chéo, lãng phí;

c) Thu thập dữ liệu, tạo lập dữ liệu, chuẩn hóa dữ liệu để hình thành cơ sở dữ liệu;

d) Các hoạt động khác theo quy định pháp luật.

2. Thu thập, tạo lập dữ liệu phục vụ xây dựng cơ sở dữ liệu quốc gia

Dữ liệu, thông tin phục vụ xây dựng cơ sở dữ liệu quốc gia được thu thập, tạo lập từ các nguồn sau:

a) Thu thập trực tiếp từ hoạt động nghiệp vụ thông qua các hệ thống thông tin, nền tảng, ứng dụng, phần mềm nghiệp vụ;

b) Khai thác, chia sẻ từ các cơ sở dữ liệu quốc gia khác;

c) Trích, chọn và đồng bộ hóa dữ liệu liên quan từ các cơ sở dữ liệu chuyên ngành, cơ sở dữ liệu dùng chung của bộ, ngành, địa phương;

d) Từ số hóa, chuẩn hóa thông tin từ hồ sơ quản lý của cơ quan nhà nước;

đ) Từ các nguồn khác theo quy định pháp luật chuyên ngành.

3. Yêu cầu về thu thập, tạo lập và chuẩn hóa dữ liệu phục vụ xây dựng cơ sở dữ liệu quốc gia

a) Việc tạo lập dữ liệu trong cơ sở dữ liệu quốc gia phải sử dụng thống nhất các bảng mã danh mục dùng chung do cơ quan có thẩm quyền ban hành;

b) Chủ quản cơ sở dữ liệu quốc gia không được thu thập, tổ chức thu thập lại dữ liệu hoặc yêu cầu tổ chức, cá nhân cung cấp lại dữ liệu mà cơ quan mình đang quản lý hoặc dữ liệu đó được cơ quan nhà nước khác sẵn sàng kết nối, chia sẻ, trừ trường hợp yêu cầu cung cấp dữ liệu phục vụ cập nhật hoặc sử dụng cho mục đích xác minh, thẩm tra dữ liệu hoặc dữ liệu đó không bảo đảm yêu cầu về chất lượng theo tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật hoặc pháp luật có quy định khác;

c) Thông tin chỉ được tạo lập và nhập vào cơ sở dữ liệu quốc gia khi thông tin đó được kiểm tra là chính xác;

d) Tuân thủ quy định về thu thập, tạo lập và chuẩn hóa dữ liệu theo Nghị định số 47/2020/NĐ-CP ngày 09 tháng 4 năm 2020 của Chính phủ về quản lý, kết nối và chia sẻ dữ liệu số của cơ quan nhà nước.

4. Việc xây dựng cơ sở dữ liệu quốc gia phải tuân thủ tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật về ứng dụng công nghệ thông tin; tuân thủ các quy định về đầu tư, ứng dụng công nghệ thông tin; kết nối, chia sẻ dữ liệu; an toàn thông tin mạng; an ninh mạng và các quy định pháp luật liên quan khác.

1. Cập nhật thông tin trong cơ sở dữ liệu quốc gia

1. Cập nhật thông tin trong cơ sở dữ liệu quốc gia bao gồm các hoạt động:

a) Bổ sung thông tin;

b) Điều chỉnh thông tin.

2. Nguồn cập nhật thông tin trong cơ sở dữ liệu quốc gia bao gồm:

a) Kết quả thực hiện thủ tục hành chính;

b) Đề xuất sửa đổi, bổ sung của cơ quan, tổ chức, cá nhân;

c) Từ các cơ sở dữ liệu khác có liên quan khi có thay đổi;

d) Nguồn khác theo quy định của pháp luật.

3. Trách nhiệm cập nhật thông tin trong cơ sở dữ liệu quốc gia của các cơ quan liên quan thực hiện theo quy định của pháp luật chuyên ngành.

4. Việc cập nhật thông tin trong cơ sở dữ liệu quốc gia từ nguồn kết quả thủ tục hành chính phải được đồng bộ giữa các cơ sở dữ liệu và thực hiện theo quy định của pháp luật về kết nối và chia sẻ dữ liệu.

5. Việc cập nhật thông tin trong cơ sở dữ liệu quốc gia khi có đề xuất sửa đổi, bổ sung của cơ quan, tổ chức, cá nhân hoặc khi phát hiện thông tin chưa chính xác thực hiện theo quy định của pháp luật chuyên ngành.

6. Việc cập nhật dữ liệu vào cơ sở dữ liệu quốc gia từ cơ sở dữ liệu của bộ, ngành, địa phương được thực hiện như sau:

a) Trường hợp cơ sở dữ liệu của bộ, ngành, địa phương đã kết nối với cơ sở dữ liệu quốc gia, dữ liệu được cập nhật, đồng bộ vào cơ sở dữ liệu quốc gia ngay khi kết thúc nghiệp vụ hoặc kết thúc quy trình thực hiện các thủ tục hành chính và dữ liệu được cập nhật vào cơ sở dữ liệu của bộ, ngành, địa phương.

Chủ quản cơ sở dữ liệu quốc gia và chủ quản cơ sở dữ liệu bộ, ngành, địa phương thiết lập công cụ, biện pháp để xác thực việc hoàn thành quá trình cập nhật, đồng bộ dữ liệu vào cơ sở dữ liệu quốc gia;

b) Trường hợp cơ sở dữ liệu của bộ, ngành, địa phương chưa kết nối với cơ sở dữ liệu quốc gia, cơ quan chịu trách nhiệm cập nhật dữ liệu có trách nhiệm chuyển dữ liệu ngay khi kết thúc nghiệp vụ hoặc kết thúc quy trình thực hiện các thủ tục hành chính. Chủ quản cơ sở dữ liệu quốc gia thiết lập kênh dữ liệu an toàn, bảo mật để nhận dữ liệu.

1. Duy trì cơ sở dữ liệu quốc gia

Việc duy trì cơ sở dữ liệu quốc gia gồm các hoạt động sau:

1. Tổ chức kiểm tra, đánh giá, duy trì dữ liệu trong cơ sở dữ liệu quốc gia theo quy định tại Điều 16 Nghị định số 47/2020/NĐ-CP.

2. Việc duy trì hoạt động, vận hành hệ thống thông tin cơ sở dữ liệu quốc gia phục vụ hoạt động cập nhật, khai thác và sử dụng cơ sở dữ liệu quốc gia thực hiện theo quy định của pháp luật về ứng dụng công nghệ thông tin, kết nối, chia sẻ dữ liệu, an toàn thông tin mạng, an ninh mạng.

3. Triển khai bảo đảm an toàn hệ thống thông tin cơ sở dữ liệu quốc gia đáp ứng yêu cầu tối thiểu cấp độ 4 theo quy định của pháp luật về an toàn thông tin mạng.

1. Khai thác và sử dụng cơ sở dữ liệu quốc gia

1. Đối tượng khai thác và sử dụng dữ liệu:

a) Các cơ quan quản lý nhà nước theo chức năng, nhiệm vụ khai thác, sử dụng dữ liệu trong cơ sở dữ liệu quốc gia phục vụ các hoạt động quản lý nhà nước theo thẩm quyền;

b) Cơ quan, tổ chức và cá nhân được phép khai thác và sử dụng thông tin của mình theo quy định pháp luật về quản lý, kết nối, chia sẻ dữ liệu số của cơ quan nhà nước và bảo vệ thông tin cá nhân, dữ liệu cá nhân;

c) Cơ quan, tổ chức và cá nhân thực hiện khai thác và sử dụng thông tin trong cơ sở dữ liệu quốc gia theo quy chế khai thác và sử dụng cơ sở dữ liệu quốc gia do chủ quản cơ sở dữ liệu quốc gia ban hành.

2. Cách thức khai thác và sử dụng dữ liệu:

a) Dữ liệu chia sẻ giữa các cơ sở dữ liệu quốc gia, giữa cơ sở dữ liệu quốc gia với cơ sở dữ liệu bộ, ngành, địa phương, hệ thống thông tin khác thực hiện theo hình thức chia sẻ mặc định; thông qua Nền tảng tích hợp, chia sẻ dữ liệu quốc gia và Nền tảng tích hợp, chia sẻ dữ liệu cấp bộ, tỉnh và các nền tảng khác theo quy định của pháp luật;

b) Cơ quan, tổ chức, cá nhân khai thác, sử dụng dữ liệu từ cơ sở dữ liệu quốc gia qua Cổng dữ liệu quốc gia, Cổng Dịch vụ công Quốc gia, Cổng Thông tin điện tử của chủ quản cơ sở dữ liệu quốc gia, ứng dụng định danh quốc gia, nền tảng định danh và xác thực điện tử và các phương tiện khác do cơ quan có thẩm quyền cung cấp;

c) Cơ quan, tổ chức và cá nhân có quyền trích xuất thông tin của mình trong cơ sở dữ liệu quốc gia;

d) Các dịch vụ chia sẻ dữ liệu quy định tại khoản 1 Điều này phải được khai báo, cập nhật vào Hệ thống quản lý dịch vụ chia sẻ dữ liệu quy định tại Điều 26 Nghị định số 47/2020/NĐ-CP.

3. Hệ thống thông tin kết nối, chia sẻ dữ liệu với cơ sở dữ liệu quốc gia phải đáp ứng các yêu cầu:

a) Triển khai bảo đảm an toàn thông tin mạng tối thiểu cấp độ 3 theo quy định của pháp luật về an toàn thông tin mạng;

b) Được kiểm tra, đánh giá an toàn thông tin mạng trước khi kết nối, chia sẻ dữ liệu với cơ sở dữ liệu quốc gia hoặc kiểm tra định kỳ, đột xuất theo quy định.

4. Quy chế khai thác và sử dụng cơ sở dữ liệu quốc gia

a) Người đứng đầu cơ quan chủ quản cơ sở dữ liệu quốc gia có trách nhiệm ban hành và tổ chức thực hiện Quy chế khai thác và sử dụng cơ sở dữ liệu quốc gia thuộc phạm vi quản lý (sau đây gọi là Quy chế);

b) Căn cứ xây dựng Quy chế, bao gồm: chức năng, nhiệm vụ và tổ chức, bộ máy của chủ quản cơ sở dữ liệu quốc gia; mục tiêu xây dựng cơ sở dữ liệu quốc gia; thông tin về dữ liệu chủ của cơ sở dữ liệu quốc gia; phạm vi, quy mô dữ liệu trong cơ sở dữ liệu quốc gia; đối tượng và mục đích khai thác, sử dụng cơ sở dữ liệu quốc gia; phương thức chia sẻ dữ liệu từ cơ sở dữ liệu quốc gia; thực trạng và yêu cầu về khai thác và sử dụng cơ sở dữ liệu quốc gia;

c) Nội dung chủ yếu của Quy chế, bao gồm: đối tượng và phạm vi khai thác, sử dụng; quy định cụ thể trách nhiệm, quyền hạn và nghĩa vụ của từng cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan đến quản lý, duy trì dữ liệu, vận hành hệ thống thông tin cơ sở dữ liệu quốc gia, khai thác và sử dụng cơ sở dữ liệu quốc gia; điều kiện, yêu cầu, quy trình kết nối, chia sẻ dữ liệu; các hình thức khai thác dữ liệu; yêu cầu về sử dụng dữ liệu và tuân thủ quy định của pháp luật trong khai thác và sử dụng thông tin, dữ liệu; chế tài xử lý đối với hành vi vi phạm quy chế.

5. Cập nhật, đồng bộ, khai thác và sử dụng dữ liệu tại Trung tâm dữ liệu quốc gia

a) Các cơ sở dữ liệu quốc gia phải đồng bộ, cập nhật dữ liệu về Trung tâm dữ liệu quốc gia bảo đảm quy định về kết nối, chia sẻ dữ liệu và yêu cầu an toàn thông tin mạng, an ninh mạng;

b) Dữ liệu từ các cơ sở dữ liệu quốc gia sau khi được đồng bộ về Trung tâm dữ liệu quốc gia tạo thành Cơ sở dữ liệu tổng hợp quốc gia và là cơ sở dữ liệu thuộc Danh mục cơ sở dữ liệu quốc gia. Thủ tướng Chính phủ quyết định phạm vi dữ liệu đồng bộ theo quy định tại khoản này;

c) Dữ liệu sau khi được đồng bộ về Cơ sở dữ liệu tổng hợp quốc gia được khai thác tại kho dữ liệu mở, kho dữ liệu dùng chung phục vụ các bộ, ban, ngành, địa phương và người dân, doanh nghiệp khai thác, sử dụng theo quy định của pháp luật, góp phần thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội;

d) Dữ liệu được đồng bộ về Trung tâm dữ liệu quốc gia có giá trị khai thác, sử dụng như dữ liệu gốc của các bộ, ngành khi bảo đảm dữ liệu được cập nhật, đồng nhất với dữ liệu tương ứng tại các cơ sở dữ liệu quốc gia và tuân thủ quy định của pháp luật chuyên ngành.

6. Việc khai thác và sử dụng cơ sở dữ liệu quốc gia tuân thủ quy định của pháp luật về bảo vệ thông tin cá nhân; bảo vệ dữ liệu cá nhân; bảo vệ bí mật nhà nước; an toàn thông tin mạng; an ninh mạng.

1. Quản lý cơ sở dữ liệu quốc gia

1. Chính phủ thống nhất quản lý cơ sở dữ liệu quốc gia. Chính phủ giao bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ làm chủ quản cơ sở dữ liệu quốc gia theo chức năng, nhiệm vụ được phân công.

2. Dữ liệu trong cơ sở dữ liệu quốc gia thuộc phạm vi quản lý nhà nước của cơ quan nào, cơ quan đó chịu trách nhiệm bảo đảm tính cập nhật, toàn vẹn của dữ liệu.

3. Quản lý, quản trị dữ liệu của cơ sở dữ liệu quốc gia

Các hoạt động quản lý, quản trị dữ liệu của cơ sở dữ liệu quốc gia bao gồm:

a) Quản trị dữ liệu theo quy định tại Điều 14 Nghị định số 47/2020/NĐ-CP;

b) Quản lý kiến trúc dữ liệu, bao gồm thiết kế và duy trì cơ sở hạ tầng dữ liệu để hỗ trợ tích hợp dữ liệu, chất lượng dữ liệu và khả năng truy cập dữ liệu;

c) Quản lý, thiết kế các mô hình dữ liệu, bao gồm xác định cấu trúc dữ liệu và các mối quan hệ để hỗ trợ các quy trình và mục tiêu xây dựng, khai thác dữ liệu trong cơ sở dữ liệu quốc gia;

d) Lưu trữ và vận hành dữ liệu, bao gồm bảo đảm dữ liệu được lưu trữ hiệu quả, an toàn và hỗ trợ tính khả dụng và hiệu suất khai thác dữ liệu;

đ) An toàn dữ liệu, bao gồm bảo vệ dữ liệu khỏi bị truy cập, tiết lộ hoặc sử dụng trái phép, bảo vệ thông tin cá nhân, bảo vệ dữ liệu cá nhân và bảo đảm tuân thủ các quy định khác về an toàn dữ liệu;

e) Quản lý việc tích hợp và tương tác dữ liệu, bao gồm kết nối, đồng bộ dữ liệu từ các nguồn khác nhau và bảo đảm khả năng dữ liệu trong cơ sở dữ liệu quốc gia có thể được kết nối, chia sẻ với các cơ sở dữ liệu, hệ thống thông tin khác của các bộ, ngành, địa phương;

g) Quản lý dữ liệu chủ bao gồm lựa chọn công nghệ, công cụ và quy trình nhằm bảo đảm dữ liệu chủ trong cơ sở dữ liệu quốc gia được thu thập, cập nhật, khai thác và sử dụng chính xác, nhất quán và đầy đủ;

h) Quản lý chất lượng dữ liệu, bao gồm bảo đảm dữ liệu chính xác, đầy đủ, kịp thời và phù hợp với yêu cầu nghiệp vụ.

g) Hạ tầng kỹ thuật của cơ sở dữ liệu quốc gia được đặt tại Trung tâm dữ liệu quốc gia.

### Mục 3BẢO ĐẢM HOẠT ĐỘNG CỦA CƠ SỞ DỮ LIỆU QUỐC GIA

1. Bảo đảm hạ tầng kỹ thuật

1. Trung tâm dữ liệu quốc gia do cơ quan nhà nước chủ trì xây dựng, quản lý, khai thác và vận hành để phục vụ cơ sở dữ liệu quốc gia; phục vụ cơ sở dữ liệu dùng chung khác theo quy định của pháp luật. Thủ tướng Chính phủ hoặc cấp có thẩm quyền phê duyệt Đề án Trung tâm dữ liệu quốc gia phù hợp với quy hoạch hạ tầng thông tin và truyền thông; định hướng chuyển đổi số quốc gia, phát triển Chính phủ điện tử, Chính phủ số, kinh tế số và xã hội số.

2. Trung tâm dữ liệu quốc gia đáp ứng yêu cầu tối thiểu hạng III theo Tiêu chuẩn quốc gia về Trung tâm dữ liệu - Yêu cầu hạ tầng kỹ thuật viễn thông và yêu cầu tối thiểu mức 3 theo tiêu chuẩn quốc tế phổ biến. Bộ Thông tin và Truyền thông ban hành quy định về yêu cầu kỹ thuật và hướng dẫn áp dụng tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật đối với Trung tâm dữ liệu quốc gia tại khoản 1 Điều này.

3. Trung tâm dữ liệu quốc gia cung cấp các loại dịch vụ sau:

a) Dịch vụ hạ tầng nhà trạm, chỗ đặt máy chủ, cung cấp không gian hạ tầng chỗ đặt, hệ thống điện, điều hòa và các thiết bị liên quan khác để triển khai hệ thống thông tin cơ sở dữ liệu quốc gia, cho phép chủ quản cơ sở dữ liệu quốc gia, cơ quan, tổ chức có nhu cầu chủ động sử dụng, kiểm soát hệ thống của mình, theo hình thức sử dụng không gian chung hoặc theo khu riêng, tuân thủ quy định về quản lý, vận hành Trung tâm dữ liệu quốc gia;

b) Dịch vụ cung cấp máy chủ, thiết bị mạng, an toàn thông tin mạng, an ninh mạng, bảo mật hoặc lưu trữ với cấu hình đa dạng, không gian chỗ đặt tương ứng tại các Trung tâm dữ liệu quốc gia, phù hợp với nhu cầu của chủ quản cơ sở dữ liệu quốc gia, cơ quan, tổ chức có nhu cầu;

c) Dịch vụ triển khai và vận hành hạ tầng kỹ thuật phục vụ cơ sở dữ liệu quốc gia và hệ thống thông tin cơ sở dữ liệu quốc gia, cơ sở dữ liệu và hệ thống thông tin khác.

4. Chủ quản cơ sở dữ liệu quốc gia lựa chọn sử dụng dịch vụ trung tâm dữ liệu cung cấp bởi Trung tâm dữ liệu quốc gia theo quy định tại khoản 3 Điều này, bảo đảm phù hợp với hiện trạng, yêu cầu nghiệp vụ, quy định về đầu tư dự án công nghệ thông tin sử dụng vốn ngân sách nhà nước.

5. Thủ tướng Chính phủ ban hành Quy chế quản lý, vận hành và khai thác Trung tâm dữ liệu quốc gia; quy định về các điều kiện bảo đảm nguồn lực phục vụ xây dựng, quản trị, vận hành, khai thác Trung tâm dữ liệu quốc gia.

1. Bảo đảm nhân lực

1. Chủ quản cơ sở dữ liệu quốc gia có trách nhiệm bảo đảm nhân lực phục vụ quản lý, xây dựng, cập nhật, duy trì, khai thác và sử dụng cơ sở dữ liệu quốc gia. Trường hợp nhân lực tại chỗ không đáp ứng được, thì được thuê chuyên gia, tổ chức theo quy định của pháp luật.

2. Chủ quản cơ sở dữ liệu quốc gia được thuê chuyên gia từ ngân sách nhà nước hằng năm theo quy định của pháp luật để tư vấn xây dựng cơ sở dữ liệu; thực hiện các hoạt động chuyên môn kỹ thuật về quản lý, vận hành, bảo đảm an toàn thông tin mạng cho hệ thống thông tin cơ sở dữ liệu quốc gia.

1. Bảo đảm kinh phí

1. Kinh phí xây dựng, cập nhật, duy trì, khai thác và sử dụng cơ sở dữ liệu quốc gia thực hiện theo quy định pháp luật về quản lý đầu tư ứng dụng công nghệ thông tin sử dụng nguồn vốn ngân sách nhà nước và kinh phí chi hoạt động ứng dụng công nghệ thông tin sử dụng kinh phí thường xuyên thuộc nguồn vốn ngân sách nhà nước và quy định pháp luật về các khoản thu hợp pháp khác. Kinh phí duy trì cơ sở dữ liệu quốc gia gồm kinh phí duy trì cơ sở dữ liệu quốc gia và kinh phí duy trì cơ sở dữ liệu của bộ, ngành, địa phương là nguồn thông tin của cơ sở dữ liệu quốc gia.

2. Cơ quan quản lý, vận hành Trung tâm dữ liệu quốc gia sử dụng kinh phí cấp từ ngân sách nhà nước, từ nguồn thu phí dịch vụ khai thác Trung tâm dữ liệu quốc gia theo quy định của Luật Phí và lệ phí và kinh phí khác theo quy định của pháp luật để phục vụ xây dựng, nâng cấp, vận hành Trung tâm dữ liệu quốc gia và hạ tầng công nghệ thông tin dùng chung các cơ sở dữ liệu quốc gia tại Trung tâm dữ liệu quốc gia.

3. Chủ quản cơ sở dữ liệu quốc gia, cơ sở dữ liệu chuyên ngành sử dụng kinh phí cấp từ ngân sách nhà nước, từ nguồn thu phí dịch vụ khai thác cơ sở dữ liệu và lệ phí, kinh phí khác theo quy định của pháp luật để phục vụ xây dựng, cập nhật, quản lý và duy trì cơ sở dữ liệu, trừ kinh phí đã được cấp phục vụ hạ tầng công nghệ thông tin dùng chung tương ứng đã cấp tại khoản 2 Điều này.

4. Bố trí kinh phí từ nguồn ngân sách nhà nước, nguồn thu hợp pháp khác để đầu tư xây dựng các cơ sở dữ liệu quốc gia; phân bổ kinh phí thường xuyên bảo đảm hoạt động thu thập thông tin, cập nhật, duy trì cơ sở dữ liệu quốc gia theo quy định của pháp luật về ngân sách nhà nước và pháp luật về đầu tư công.

### Mục 4CHIA SẺ CƠ SỞ DỮ LIỆU QUỐC GIA VỚI CƠ SỞ DỮ LIỆU KHÁC, CƠ QUAN KHÁC CỦA NHÀ NƯỚC

1. Chia sẻ, đồng bộ cơ sở dữ liệu quốc gia với cơ sở dữ liệu khác
2. Cơ sở dữ liệu dùng chung của bộ, ngành, địa phương, các cơ quan khác của Nhà nước được chia sẻ bản sao dữ liệu từ cơ sở dữ liệu quốc gia theo phương thức quy định tại điểm b khoản 1 Điều 23 Nghị định số 47/2020/NĐ-CP đối với phạm vi dữ liệu thuộc lĩnh vực hoặc địa phương mình quản lý.
3. Dữ liệu được khai thác theo hình thức bản sao không được sử dụng để phục vụ các giao dịch điện tử có yêu cầu tính pháp lý của dữ liệu. Các giao dịch điện tử yêu cầu dữ liệu đảm bảo tính pháp lý phải được kết nối và khai thác trực tiếp từ cơ sở dữ liệu quốc gia.
4. Chia sẻ cơ sở dữ liệu quốc gia cho các cơ quan khác của nhà nước

Cơ quan chủ quản cơ sở dữ liệu quốc gia trách nhiệm cung cấp, kết nối, chia sẻ thông tin, dữ liệu đầy đủ, kịp thời và theo yêu cầu cho các cơ quan: Quốc hội, Viện Kiểm sát nhân dân tối cao, Tòa án nhân dân tối cao, Kiểm toán nhà nước và các cơ quan khác trong bộ máy nhà nước Việt Nam theo quy định của pháp luật để phục vụ các hoạt động chuyển đổi số, cải cách hành chính của các cơ quan theo quy định của pháp luật.

# Chương IIIKẾT NỐI, CHIA SẺ DỮ LIỆU TRONG GIAO DỊCH ĐIỆN TỬ CỦA CƠ QUAN NHÀ NƯỚC

1. Phân loại, tổ chức kết nối, chia sẻ dữ liệu trong giao dịch điện tử

1. Kết nối, chia sẻ dữ liệu trong giao dịch điện tử được phân loại như sau:

a) Giao dịch dữ liệu giữa bên cung cấp dữ liệu và bên khai thác dữ liệu.

b) Giao dịch điện tử thông qua kết nối, chia sẻ dữ liệu.

2. Việc tổ chức, thực hiện kết nối, chia sẻ dữ liệu phục vụ giao dịch điện tử được thực hiện như sau:

a) Kết nối, chia sẻ dữ liệu để thực hiện nội dung quy định tại điểm a, Khoản 1 Điều này thực hiện theo quy định về kết nối và chia sẻ dữ liệu tại Nghị định số 47/2020/NĐ-CP.

b) Việc tổ chức kết nối đối với nội dung quy định tại điểm b, Khoản 1, Điều này thực hiện theo quy định về thực hiện liên thông nghiệp vụ giữa các cơ quan do cơ quan có thẩm quyền ban hành và thực hiện theo các quy định tại Điều 18 Nghị định này.

1. Giao dịch điện tử thông qua kết nối, chia sẻ dữ liệu
2. Trừ trường hợp pháp luật có quy định khác, thông điệp dữ liệu trong giao dịch điện tử thông qua kết nối, chia sẻ dữ liệu giữa các hệ thống thông tin của các cơ quan nhà nước có giá trị thay thế nội dung thông tin trong văn bản hành chính theo quy định của pháp luật về công tác văn thư.
3. Xây dựng cấu trúc thông điệp dữ liệu.
4. Đối với giao dịch điện tử tham gia của hai bên thì hai bên có trách nhiệm thoả thuận, xây dựng cấu trúc thông điệp dữ liệu trao đổi.
5. Đối với giao dịch điện tử có tham gia của nhiều bên thì cơ quan quản lý hệ thống trung gian chủ trì phối hợp với các bên liên quan xây dựng và ban hành cấu trúc thông điệp dữ liệu trao đổi.
6. Các cơ quan, đơn vị tham gia giao dịch có trách nhiệm xây dựng quy chế phối hợp thực hiện giao dịch, cùng ký thống nhất để thực hiện hoặc trình cơ quan có thẩm quyền phê duyệt.
7. Việc đảm bảo khả năng sẵn sàng kết nối, chia sẻ dữ liệu thực hiện theo quy định tại Mục 4, Chương II, Nghị định số 47/2020/NĐ-CP.
8. Nhân lực, kinh phí kết nối, chia sẻ dữ liệu

1. Chủ quản cơ sở dữ liệu và cơ quan khai thác dữ liệu được thuê chuyên gia từ nguồn ngân sách nhà nước hàng năm theo quy định của pháp luật để thực hiện các hoạt động: thiết lập kết nối, xử lý, chuyển đổi, tích hợp dữ liệu và các hoạt khác liên quan đến kết nối, chia sẻ dữ liệu trong trường hợp nguồn nhân lực tại chỗ không đáp ứng được.

2. Kinh phí kết nối, chia sẻ dữ liệu, nhân lực đảm bảo kết nối, chia sẻ dữ liệu thực hiện theo quy định tại Điều 29, Điều 30 Nghị định số 47/2020/NĐ-CP.

1. Hạng mục phục vụ kết nối, chia sẻ dữ liệu thuộc dự án đầu tư ứng dụng công nghệ thông tin sử dụng nguồn vốn ngân sách nhà nước

Hạng mục phục vụ kết nối, chia sẻ dữ liệu thuộc dự án đầu tư sử dụng công nghệ thông tin sử dụng nguồn vốn ngân sách nhà nước theo quy định tại điểm b khoản 1, Điều 42 Luật giao dịch điện tử phải đảm bảo yêu cầu sau:

1. Được thiết kế trong thiết kế cơ sở các các nội dung sau:

1. Thiết kế mô hình dữ liệu mức khái niệm và mức logic của cơ sở dữ liệu và thông điệp dữ liệu chia sẻ trừ trường hợp dữ liệu được quản lý trong hệ thống tuân thủ tiêu chuẩn, quy chuẩn hoặc quy định kỹ thuật đã ban hành và được chỉ rõ trong thiết kế cơ sở.
2. Danh sách và mô tả chi tiết các dịch vụ chia sẻ dữ liệu của hệ thống quản lý cơ sở dữ liệu bao gồm thông số đầu vào, thông điệp dữ liệu đầu ra.
3. Thiết kế phân hệ hệ thống tiếp nhận, xử lý, quản lý việc chia sẻ dữ liệu từ cơ sở dữ liệu cho các hệ thống bên ngoài để đảm bảo đáp ứng được quy định về quản lý kết nối, chia sẻ dữ liệu theo quy định tại Mục 4, Nghị định 47/2020/NĐ-CP.

2. Được thiết kế trong thiết kế chi tiết mô hình dữ liệu mức vật lý thể hiện rõ cấu trúc dữ liệu, trường dữ liệu trong hệ thống quản lý cơ sở dữ liệu.

3. Trường hợp dự án đầu tư ứng dụng công nghệ thông tin không kết nối, chia sẻ dữ liệu ra bên ngoài hoặc không sử dụng dữ liệu từ bên ngoài thì trong quyết định chủ trương đầu tư phải nêu rõ sản phẩm của dự án không có hoạt động kết nối, chia sẻ dữ liệu trong quá trình vận hành, khai thác.

1. Phương thức kết nối, chia sẻ dữ liệu
2. Các cơ quan nhà nước phải áp dụng phương thức kết nối, chia sẻ dữ liệu trực tuyến trên môi trường mạng theo quy định tại điểm a hoặc điểm b Khoản 1, Điều 23 Nghị định 47/2020/NĐ-CP.
3. Chỉ áp dụng phương thức chia sẻ dữ liệu theo phương thức chia sẻ dữ liệu được đóng gói và lưu giữ trên các phương tiện lưu trữ thông tin quy định tại điểm c, Khoản 1 Điều 23 Nghị định 47/2020/NĐ-CP trong các trường hợp không có kết nối mạng giữa bên khai thác và bên cung cấp dữ liệu.
4. Hệ thống trung gian trong kết nối, chia sẻ dữ liệu

1. Hệ thống trung gian bao gồm:

1. Nền tảng tích hợp, chia sẻ dữ liệu quốc gia bao gồm cả nền tảng tập trung và nền tảng phân tán.
2. Các nền tảng phục vụ kết nối, chia sẻ dữ liệu cấp bộ, cấp tỉnh.
3. Các hệ thống trung gian khác theo quy định của pháp luật.

2. Vai trò của hệ thống trung gian

a) Trung chuyển dữ liệu, giao dịch từ bên khai thác và bên cũng cấp dữ liệu hoặc giữa các bên tham gia giao dịch.

b) Đối soát dữ liệu trong trường hợp giao dịch cần đối soát.

c) Thống kê giao dịch.

d) Quản lý và xác thực cơ quan, tổ chức kết nối, hệ thống kết nối qua hệ thống trung gian.

đ) Quản lý các dịch vụ giá trị gia tăng về dữ liệu bao gồm các dịch vụ hỗ trợ cập nhật, tìm kiếm, lưu trữ, xử lý dữ liệu và khai thác cơ sở dữ liệu do các tổ chức, cá nhân cung cấp qua hệ thống trung gian.

e) Các vai trò khác để đảm bảo các giao dịch được quản lý và thực hiện chính xác, xử lý các phát sinh trong quá trình giao dịch; phục vụ chỉ đạo, điều hành và quản lý nhà nước của cơ quan có thẩm quyền.

3. Tổ chức, cá nhân được phép cung cấp, kinh doanh dịch vụ gia tăng về dữ qua hệ thống trung gian và phải trả chi phí quản lý và đấu nối cho đơn vị vận hành hệ thống trung gian. Bộ Thông tin và Truyền thông quy định chi tiết về quy trình, điều kiện, chi phí việc cung cấp dịch vụ giá trị gia tăng về dữ liệu qua hệ thống trung gian trong kết nối và chia sẻ dữ liệu.

1. Mô hình kết nối, chia sẻ dữ liệu

1. Việc ưu tiên áp dụng mô hình kết nối theo quy định tại khoản 4, Điều 42 Luật giao dịch điện tử được thực hiện như sau:

a) Kết nối, chia sẻ qua các hệ thống trung gian;

b) Kết nối trực tiếp giữa các hệ thống thông tin, cơ sở dữ liệu khi các hệ thống trung gian chưa sẵn sàng hoặc cơ quan chủ quản hệ thống trung gian xác định hệ thống trung gian không đáp ứng được yêu cầu về kết nối, chia sẻ dữ liệu.

2. Tính sẵn sàng của hệ thống trung gian.

a) Có kết nối mạng từ hệ thống cung cấp dịch vụ chia sẻ dữ liệu và hệ thống khai thác dữ liệu đến hệ thống trung gian.

b) Hệ thống trung gian có đủ năng lực xử lý trung chuyển dữ liệu chia sẻ.

c) Giao dịch thực hiện chia sẻ dữ liệu không làm ảnh hưởng đến giao dịch khác đang diễn ra cùng trên hệ thống trung gian.

3. Tính sẵn sàng của hệ thống trung gian phải được thể hiện bằng văn bản khi có yêu cầu kết nối và trả lời kết nối của cơ quan quản lý hệ thống trung gian.

1. Chi phí khai thác dữ liệu
2. Trừ trường hợp pháp luật có quy định khác, chia sẻ dữ liệu giữa các cơ quan nhà nước là không thu phí.
3. Tổ chức, cá nhân được cơ quan nhà nước cho phép khai thác dữ liệu phải chịu trách nhiệm chi trả:
4. Phí khai thác và sử dụng thông tin, dữ liệu theo quy định của pháp luật về phí.
5. Chi phí thực tế để phục vụ mục đích xử lý, sao chép, chuyển đổi, truyền đưa dữ liệu qua kết nối và chia sẻ dữ liệu theo quy định về chi phí tiếp cận thông tin tại Khoản 2, Điều 12 Luật tiếp cận thông tin.
6. Bộ Tài chính chủ trì, phối hợp với Bộ Thông tin và Truyền thông quy định chi tiết về chi phí quy định tại điểm b Khoản 2, Điều này.
7. Khung kiến trúc tổng thể quốc gia số

1. Khung kiến trúc tổng thể quốc gia số là sự kết hợp của Khung kiến trúc Chính phủ điện tử, Chính phủ số Việt Nam và các Khung kiến trúc số của các cơ quan, tổ chức.

2. Khung kiến trúc số của các cơ quan, tổ chức bao gồm:

a) Khung kiến trúc số của bộ, ngành.

b) Khung kiến trúc số của địa phương.

c) Khung kiến trúc số của các cơ quan khác của Nhà nước.

3. Yêu cầu về nội dung của Khung kiến trúc số của các cơ quan tổ chức:

a) Khung kiến trúc nghiệp vụ: liệt kê và mô tả chi tiết giải pháp chuyển đổi số các nghiệp vụ, hoạt động quản lý trong cơ quan, tổ chức.

b) Khung kiến trúc ứng dụng: liệt kê và mô tả các hệ thống thông tin, nền tảng, ứng dụng chủ chốt cần xây dựng hoặc áp dụng.

c) Khung kiến trúc dữ liệu: liệt kê và mô tả dữ liệu quản lý bao gồm dữ liệu do cơ quan, tổ chức thu thập và dữ liệu được khai thác từ bên ngoài; mô hình dữ liệu mức khái niệm.

d) Khung kiến trúc kết nối, chia sẻ dữ liệu: thể hiện mô hình kết nối các hệ thống thông tin, nền tảng trong phạm vi kiến trúc và kết nối ra bên ngoài.

đ) Khung kiến trúc công nghệ: mô tả giải pháp công nghệ để triển khai ứng dụng.

e) Khung kiến trúc an toàn thông tin: mô tả giải pháp bảo đảm an toàn thông tin mạng, an ninh mạng.

3. Khung kiến trúc số của các cơ quan, tổ chức phải chi tiết và phù hợp với Khung kiến trúc Chính phủ điện tử, Chính phủ số Việt Nam.

4. Khung kiến trúc số của các cơ quan, tổ chức là cơ sở để thiết kế Kiến trúc các hệ thống thông tin, nền tảng, ứng dụng trong cơ quan, tổ chức.

5. Bộ Thông tin và Truyền thông ban hành Khung kiến trúc Chính phủ điện tử, Chính phủ số Việt Nam; người đứng đầu cơ quan khác của Nhà nước ban hành Khung kiến trúc số của cơ quan đó; Bộ trưởng, thủ trưởng cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ ban hành Khung kiến trúc số của bộ, ngành; Chủ tịch Uỷ ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương ban hành Khung kiến trúc số của địa phương.

# Chương IVDỮ LIỆU MỞ VÀ ĐIỀU KIỆN BẢO ĐẢM THỰC HIỆN QUY ĐỊNH VỀ DỮ LIỆU MỞ CỦA CƠ QUAN NHÀ NƯỚC

1. Công bố mở

1. Dữ liệu mở được cung cấp theo công bố mở của cơ quan cung cấp dữ liệu.

2. Cơ quan cung cấp dữ liệu mở được phép ban hành công bố mở hoặc chấp nhận công bố mở do cơ quan, tổ chức khác công bố.

3. Nội dung công bố mở phải phù hợp với quy định sử dụng dữ liệu mở của cơ quan nhà nước tại Điều 43 Luật giao dịch điện tử, Điều 18 Nghị định số 47/2020/NĐ-CP.

5. Tổ chức, cá nhân khai thác, sử dụng dữ liệu mở phải tuân thủ nội dung công bố mở được chỉ định trong dữ liệu đặc tả của tập dữ liệu mở khi khai thác, sử dụng. Trường hợp dữ liệu đặc tả của tập dữ liệu mở không chỉ rõ công bố mở thì tổ chức, cá nhân khai thác dữ liệu mở chỉ phải tuân thủ quy định sử dụng dữ liệu mở của cơ quan nhà nước.

1. Yêu cầu dữ liệu mở của cơ quan nhà nước

1. Việc cung cấp dữ liệu mở thực hiện theo quy định tại Mục III, Chương II Nghị định số 47/2020/NĐ-CP.

2. Bộ trưởng, Thủ tướng cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Uỷ ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương quyết định nội dung dữ liệu sẽ được cung cấp dưới định dạng mở theo nguyên tắc quy định tại Khoản 1 Điều này và theo quy định của pháp luật.

1. Hình thức cung cấp dữ liệu mở

1. Dữ liệu mở được cung cấp dưới hình thức các tập dữ liệu.

2. Tập dữ liệu được cung cấp bao gồm các thành phần sau:

a) Dữ liệu đặc tả của tập dữ liệu mở có chứa thông tin về mã định danh tập dữ liệu mở.

b) Nội dung dữ liệu mở được chia sẻ chứa trong tệp tải về hoặc trong thông điệp dữ liệu chia sẻ qua dịch vụ chia sẻ dữ liệu trực tuyến.

3. Bộ Thông tin và Truyền thông quy định cấu trúc của dữ liệu đặc tả tập dữ liệu mở, tiêu chuẩn định dạng nội dung dữ liệu mở.

1. Điều kiện đảm bảo thực hiện quy định về dữ liệu mở

1. Chi phí cung cấp dữ liệu mở bao gồm: chuẩn bị dữ liệu mở; xây dựng và duy trì cổng dữ liệu mở; phổ biến, tuyên truyền về dữ liệu mở; tổ chức các sự kiện khuyến khích sử dụng dữ liệu mở và các hoạt động liên quan khác được ngân sách nhà nước đảm bảo theo quy định của pháp luật và các nguồn kinh phí hợp pháp khác.

2. Cơ quan cung cấp dữ liệu mở chỉ định cán bộ đầu mối phụ trách cung cấp dữ liệu mở.

3. Hạ tầng cung cấp dữ liệu mở bao gồm Cổng dữ liệu quốc gia và các cổng dữ liệu của bộ, ngành, địa phương. Cổng dữ liệu quốc gia là đầu mối cung cấp dữ liệu mở toàn quốc, kết nối với các cổng dữ liệu của các bộ, ngành, địa phương, các tổ chức, cá nhân. Cổng dữ liệu của các bộ, ngành, địa phương cung cấp dữ liệu mở thuộc phạm vi bộ, ngành, địa phương mình và kết nối với Cổng dữ liệu quốc gia.

4. Cơ quan, tổ chức cung cấp dữ liệu mở có trách nhiệm tự mình cung cấp hoặc gửi cơ quan chuyên trách về công nghệ thông tin của bộ, ngành, địa phương mình cung cấp dữ liệu trên cổng dữ liệu. Việc cung cấp dữ liệu thực hiện theo kế hoạch về dữ liệu mở đã ban hành theo quy định tại Điều 19, Nghị định 47/2020/NĐ-CP.

5. Bộ Thông tin và Truyền thông hướng dẫn tính năng, chức năng kỹ thuật của Cổng dữ liệu để cung cấp dữ liệu mở.

# Chương VTỔ CHỨC THỰC HIỆN

1. Trách nhiệm của chủ quản cơ sở dữ liệu quốc gia

1. Chủ trì xây dựng, duy trì cơ sở dữ liệu quốc gia, cập nhật dữ liệu thuộc phạm vi quản lý vào cơ sở dữ liệu quốc gia và bảo đảm hoạt động liên tục, ổn định, thông suốt đáp ứng yêu cầu khai thác và sử dụng của các cơ quan, tổ chức, cá nhân theo quy định của pháp luật.

2. Thực hiện trách nhiệm chủ quản hệ thống thông tin cơ sở dữ liệu quốc gia theo quy định tại Điều 25 Luật An toàn thông tin mạng ngày 19 tháng 11 năm 2015, Điều 20 Nghị định số 85/2016/NĐ-CP ngày 01 tháng 7 năm 2016 của Chính phủ về bảo đảm an toàn hệ thống thông tin theo cấp độ và thực hiện trách nhiệm chủ quản hệ thống thông tin quan trọng về an ninh quốc gia theo Luật An ninh mạng ngày 12 tháng 6 năm 2018 khi hệ thống thông tin cơ sở dữ liệu quốc gia được xác định là hệ thống thông tin quan trọng về an ninh quốc gia.

3. Phân công đơn vị quản lý, duy trì dữ liệu; bảo đảm tổ chức bộ máy, quản lý nhân lực; thu hút, tuyển dụng, đào tạo, bồi dưỡng, thuê nhân lực phục vụ xây dựng, cập nhật, duy trì, khai thác và sử dụng cơ sở dữ liệu quốc gia thuộc phạm vi quản lý.

4. Bảm bảo điều kiện hạ tầng phục vụ kết nối, chia sẻ dữ liệu theo quy định tại Điều 27 Nghị định số 47/2020/NĐ-CP; thực hiện kết nối, chia sẻ dữ liệu của cơ sở dữ liệu quốc gia với cơ sở dữ liệu, hệ thống thông tin khác qua Nền tảng tích hợp, chia sẻ dữ liệu quốc gia và Nền tảng tích hợp, chia sẻ dữ liệu cấp bộ, tỉnh; cung cấp dữ liệu từ cơ sở dữ liệu quốc gia lên Cổng dữ liệu quốc gia phục vụ cơ quan, tổ chức và cá nhân khai thác thông tin theo các quy định tại Nghị định số 47/2020/NĐ-CP.

5. Chủ trì, phối hợp với Bộ Thông tin và Truyền thông bảo đảm an toàn thông tin mạng, bảo vệ hệ thống thông tin theo quy định của pháp luật về an toàn thông tin mạng.

6. Chủ trì, phối hợp với chủ quản Trung tâm dữ liệu quốc gia xây dựng kế hoạch, lộ trình và đề xuất kinh phí để chuyển hệ thống thông tin cơ sở dữ liệu quốc gia về Trung tâm dữ liệu quốc gia, bảo đảm an toàn, không lãng phí.

7. Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan chủ quản cơ sở dữ liệu quốc gia:

a) Chủ trì, phối hợp với các cơ quan có liên quan xây dựng thuyết minh đề xuất cơ sở dữ liệu quốc gia theo quy định tại Điều 6 của Nghị định này; phối hợp với các cơ quan chủ quản cơ sở dữ liệu quốc gia khác, các bộ, ngành, địa phương để bảo đảm cơ sở dữ liệu quốc gia được đề xuất đáp ứng yêu cầu, tổ chức thống nhất, được phân cấp quản lý theo trách nhiệm quản lý của cơ quan nhà nước;

b) Hướng dẫn quy trình thu thập, cập nhật, điều chỉnh thông tin trong cơ sở dữ liệu quốc gia thuộc phạm vi quản lý;

c) Chủ trì, phối hợp với Bộ trưởng Bộ Thông tin và Truyền thông và các cơ quan liên quan xây dựng, ban hành theo thẩm quyền quy định kỹ thuật về cấu trúc dữ liệu trao đổi, kết nối, chia sẻ cơ sở dữ liệu quốc gia với cơ sở dữ liệu của các bộ, ngành, địa phương; quy chế khai thác và sử dụng dữ liệu của cơ sở dữ liệu quốc gia thuộc phạm vi quản lý;

d) Chủ trì xây dựng, ban hành hoặc trình cấp thẩm quyền ban hành văn bản quy phạm pháp luật quy định cơ quan được trích xuất dữ liệu chủ từ cơ sở dữ liệu quốc gia. Dữ liệu chủ trong cơ sở dữ liệu quốc gia có giá trị sử dụng chính thức, tương đương văn bản giấy được cơ quan có thẩm quyền cung cấp, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

1. Trách nhiệm của đơn vị quản lý, duy trì dữ liệu

1. Tham mưu, tổ chức thực thi, giám sát các chính sách, quy định, kiểm tra, giám sát dữ liệu của cơ sở dữ liệu quốc gia.

2. Thực hiện quản trị dữ liệu; quản lý thiết kế và mô hình hóa dữ liệu; quản lý việc tích hợp và tương tác dữ liệu; quản lý chất lượng dữ liệu; an toàn dữ liệu; quản lý dữ liệu chủ của cơ sở dữ liệu quốc gia.

1. Trách nhiệm của đơn vị vận hành hệ thống thông tin cơ sở dữ liệu quốc gia

1. Vận hành hạ tầng kỹ thuật, phần cứng, phần mềm, nền tảng, ứng dụng, hệ thống mạng để bảo đảm duy trì hoạt động bình thường của hệ thống thông tin cơ sở dữ liệu quốc gia phục vụ thu thập, cập nhật, duy trì, khai thác và sử dụng cơ sở dữ liệu quốc gia. Trường hợp đơn vị vận hành hệ thống thông tin cơ sở dữ liệu quốc gia là tổ chức, doanh nghiệp được đơn vị chủ quản thuê thực hiện vận hành, thì không được quản lý tài khoản quản trị hệ thống thông tin và tài khoản quản trị cơ sở dữ liệu.

2. Thực hiện trách nhiệm của đơn vị vận hành hệ thống thông tin theo quy định tại Điều 22 Nghị định số 85/2016/NĐ-CP ngày 01 tháng 7 năm 2016 của Chính phủ về bảo đảm an toàn hệ thống thông tin theo cấp độ.

1. Trách nhiệm của Bộ Thông tin và Truyền thông

1. Xây dựng, quản lý, vận hành và duy trì Nền tảng tích hợp, chia sẻ dữ liệu quốc gia phục vụ kết nối giữa các cơ sở dữ liệu quốc gia và cơ sở dữ liệu quốc gia với cơ sở dữ liệu của bộ, ngành, địa phương, hệ thống thông tin khác; quản lý danh mục dịch vụ dữ liệu trong cơ quan nhà nước.

2. Điều phối kết nối các cơ sở dữ liệu quốc gia với Cổng dữ liệu quốc gia, Hệ thống quản lý dịch vụ chia sẻ dữ liệu để phục vụ các cơ quan nhà nước thực hiện các thủ tục yêu cầu và xử lý yêu cầu kết nối, chia sẻ dữ liệu theo quy định tại Nghị định số 47/2020/NĐ-CP.

3. Bộ trưởng Bộ Thông tin và Truyền thông chủ trì, phối hợp với chủ quản cơ sở dữ liệu quốc gia và các cơ quan liên quan xây dựng, ban hành hoặc gửi cơ quan có thẩm quyền ban hành quy định, tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật chung về công nghệ thông tin phục vụ xây dựng, khai thác và sử dụng cơ sở dữ liệu quốc gia.

4. Chủ trì, phối hợp với các cơ quan chủ quản cơ sở dữ liệu quốc gia và các cơ quan liên quan thiết lập danh mục dữ liệu chủ trong cơ quan nhà nước, cơ sở dữ liệu tập trung chứa thông tin về dữ liệu chủ, mối liên kết dữ liệu chủ giữa các cơ sở dữ liệu quốc gia; xây dựng, ban hành hoặc trình cấp có thẩm quyền ban hành quy định về kiến trúc dữ liệu chủ.

5. Chủ trì, phối hợp với cơ quan liên quan đào tạo, hình thành mạng lưới các chuyên gia về xây dựng, cập nhật, duy trì, khai thác và sử dụng cơ sở dữ liệu quốc gia; chuyên gia về điện toán đám mây, phân tích dữ liệu phục vụ phát triển Chính phủ điện tử, Chính phủ số, kinh tế số và xã hội số theo chức năng, nhiệm vụ được giao.

6. Tổ chức hướng dẫn, kiểm tra, đánh giá định kỳ việc tuân thủ các quy định của pháp luật về xây dựng, cập nhật, duy trì, khai thác và sử dụng cơ sở dữ liệu quốc gia; phối hợp giám sát, ứng cứu sự cố an toàn thông tin mạng các hệ thống cơ sở dữ liệu quốc gia theo quy định của pháp luật.

7. Hướng dẫn kỹ thuật triển khai các mô hình dữ liệu theo quy định tại Nghị định này; Quy định chi tiết về quy trình, điều kiện, chi phí việc cung cấp dịch vụ giá trị gia tăng về dữ liệu qua hệ thống trung gian trong kết nối và chia sẻ dữ liệu; Ban hành Khung kiến trúc Chính phủ điện tử, Chính phủ số Việt Nam.

1. Trách nhiệm của chủ quản Trung tâm dữ liệu quốc gia

1. Trình Thủ tướng Chính phủ ban hành quy chế quản lý và khai thác Trung tâm dữ liệu quốc gia.

2. Xây dựng, triển khai các giải pháp bảo đảm an toàn thông tin mạng, an ninh mạng đối với hạ tầng kỹ thuật dùng chung tại Trung tâm dữ liệu quốc gia.

3. Chủ trì, phối hợp với Bộ Thông tin và Truyền thông định kỳ đánh giá hạ tầng Trung tâm dữ liệu quốc gia.

4. Phối hợp với Bộ Thông tin và Truyền thông điều phối việc kết nối, chia sẻ dữ liệu; theo dõi, kiểm tra, đánh giá hoạt động việc duy trì, khai thác cơ sở dữ liệu quốc gia đặt tại Trung tâm dữ liệu quốc gia.

1. Trách nhiệm của Bộ Tài chính

1. Tổng hợp, trình cấp thẩm quyền bố trí kinh phí thường xuyên cho hoạt động thu thập thông tin, cập nhật, duy trì cơ sở dữ liệu quốc gia và Trung tâm dữ liệu quốc gia.

2. Chủ trì phối hợp với Bộ Thông tin và Truyền thông quy định chi tiết về chi phí xử lý, sao chép, chuyển đổi, truyền đưa dữ liệu bằng phương tiện điện tử.

1. Trách nhiệm của Bộ Kế hoạch và Đầu tư

Phối hợp với Bộ Tài chính tổng hợp, bố trí nguồn vốn đầu tư từ nguồn ngân sách nhà nước để xây dựng, mở rộng và nâng cấp các cơ sở dữ liệu quốc gia theo quy định của Luật Đầu tư công, Luật Ngân sách nhà nước.

1. Trách nhiệm của các bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ quản lý ngành

1. Xây dựng và ban hành danh mục dữ liệu, tiêu chuẩn/quy chuẩn hoặc quy định dữ liệu dữ liệu thuộc phạm vi lĩnh vực mình quản lý.

2. Quy định rõ phạm vi dữ liệu do cơ quan trung ương chủ trì thu thập và phạm vi dữ liệu do địa phương thu thập; hướng dẫn địa phương thu thập dữ liệu đảm bảo chất lượng dữ liệu, khả năng sẵn sàng kết nối chia sẻ dữ liệu giữa trung ương và địa phương.

1. Trách nhiệm của các bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ và Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương

1. Cập nhật thông tin, bố trí kinh phí để thực hiện cập nhật thông tin vào cơ sở dữ liệu quốc gia thuộc phạm vi quản lý theo quy định tại Điều 10 Nghị định này.

2. Kết nối, chia sẻ dữ liệu trong cơ sở dữ liệu quốc gia, cơ sở dữ liệu chuyên ngành, cơ sở dữ liệu dùng chung thuộc phạm vi quản lý với cơ sở dữ liệu quốc gia khác.

3. Rà soát các quy định, thủ tục thuộc phạm vi, chức năng quản lý để đơn giản hóa giấy tờ, thủ tục hành chính trên cơ sở sử dụng dữ liệu từ cơ sở dữ liệu quốc gia.

4. Đề xuất bổ sung, cập nhật, điều chỉnh danh mục cơ sở dữ liệu quốc gia theo khoản 2 Điều 6 của Nghị định này phù hợp nhu cầu ứng dụng công nghệ thông tin, chuyển đổi số của từng giai đoạn phát triển Chính phủ điện tử, Chính phủ số; kinh tế số và xã hội số thuộc phạm vi quản lý.

5. Chỉ đạo các cơ quan, đơn vị trực thuộc cung cấp thông tin, cập nhật biến động dữ liệu với cơ sở dữ liệu quốc gia và chịu trách nhiệm về độ chính xác, toàn vẹn các thông tin, dữ liệu này.

6. Trường hợp đề xuất mới cơ sở dữ liệu quốc gia chưa có trong Danh mục cơ sở dữ liệu quốc gia vào văn bản quy phạm pháp luật chuyên ngành, cơ quan chủ trì đề xuất cần bảo đảm tuân thủ quy định tại khoản 1 Điều 6 Nghị định này, phải có văn bản thống nhất của Bộ Thông tin và Truyền thông.

1. Quyền và trách nhiệm của tổ chức, cá nhân

1. Được quyền khai thác, sử dụng dữ liệu từ cơ sở dữ liệu quốc gia theo quy định tại Nghị định này và quy chế khai thác và sử dụng cơ sở dữ liệu quốc gia.

2. Được quyền khiếu nại, tố cáo theo quy định của pháp luật khiếu nại, tố cáo khi bị vi phạm quyền khai thác, sử dụng dữ liệu của mình.

3. Tuân thủ các nguyên tắc quy định tại Điều 4 Nghị định này và các quy định của cấp có thẩm quyền về xây dựng, quản lý, khai thác, sử dụng cơ sở dữ liệu quốc gia.

4. Bảo đảm tính đầy đủ, chính xác của dữ liệu do mình cung cấp. Cập nhật, thông báo kịp thời cho cơ quan chủ quản cơ sở dữ liệu khi có sự thay đổi hoặc có sai sót đối với dữ liệu cung cấp.

# Chương VIĐIỀU KHOẢN THI HÀNH

1. Hiệu lực thi hành

1. Nghị định này có hiệu lực từ ngày 01 tháng 7 năm 2024.

2. Bãi bỏ các quy định sau đây:

a) Nghị định số 47/2024/NĐ-CP ngày 09/5/2024 quy định về danh mục cơ sở dữ liệu quốc gia; việc xây dựng, cập nhật, duy trì, khai thác và sử dụng cơ sở dữ liệu quốc gia.

b) Khoản 9 Điều 3, Khoản 5 Điều 5, Khoản 2, Điều 11, khoản 1 và khoản 3 Điều 12, Khoản 1, Điều 55 Nghị định số 47/2020/NĐ-CP ngày 09/4/2024 của Chính phủ về quản lý, kết nối và chia sẻ dữ liệu số của cơ quan nhà nước.

c) Điều 11 Nghị định số 64/2007/NĐ-CP ngày 10 tháng 4 năm 2007 của Chính phủ quy định về ứng dụng công nghệ thông tin trong hoạt động của cơ quan nhà nước.

1. Trách nhiệm thi hành

1. Bộ trưởng Bộ Thông tin và Truyền thông chịu trách nhiệm hướng dẫn, kiểm tra, đôn đốc việc thi hành Nghị định này.

2. Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương và các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Nghị định này./*.*

|  |  |
| --- | --- |
| ***Nơi nhận:*** - Ban Bí thư Trung ương Đảng;- Thủ tướng, các Phó Thủ tướng Chính phủ; - Các bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc CP;- HĐND, UBND các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;- Văn phòng Trung ương và các Ban của Đảng;- Văn phòng Tổng Bí thư;- Văn phòng Chủ tịch nước;- Hội đồng Dân tộc và các Ủy ban của Quốc hội; - Văn phòng Quốc hội;- Tòa án nhân dân tối cao; - Viện kiểm sát nhân dân tối cao;- Kiểm toán Nhà nước;- Ủy ban Giám sát tài chính Quốc gia;- Ngân hàng Chính sách xã hội;- Ngân hàng Phát triển Việt Nam;- UBTW Mặt trận Tổ quốc Việt Nam;- Cơ quan Trung ương của các đoàn thể; - VPCP: BTCN, các PCN, Trợ lý TTg, TGĐ Cổng TTĐT Chính phủ, Người phát ngôn của Thủ tướng Chính phủ, các Vụ, Cục, đơn vị trực thuộc, Công báo;- Lưu: VT, CN (5b). A. | **TM. CHÍNH PHỦ**  **THỦ TƯỚNG** **Phạm Minh Chính** |